TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2024/DS-PT.
Ngày 03 - 6 - 2024.

V/v "tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường.

Các Thẩm phán:Ông Đặng Văn Lộc.

Bà Phạm Thị Hồng Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Đức Hoài Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2024/TLPT - DS ngày 22 tháng 3 năm 2024 về việc: "*tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2023/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 111/2024/QĐ - PT ngày 03 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Văn V, sinh năm 1945 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Văn V là: Bà Đỗ Thị Kim T, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày

03/9/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đỗ Văn V là: Luật sư Ung Văn H – Công ty L1 - Chi nhánh V1. Địa chỉ: số B, đường P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt) và Luật sư Lê Thị M – Chi nhánh văn phòng Luật sư Lê Anh T1. Địa chỉ: số D, đường N, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1952 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị T2 là: Ông Đỗ Thanh P, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2022).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Ngọc T3, sinh năm 1960 (vắng mặt).

2. Ông Đỗ Phước B, sinh năm 1967 (vắng mặt).

3. Ông Đỗ Phước B1, sinh năm 1967 (vắng mặt).

4. Bà Đỗ Ngọc Q, sinh năm 1971 (vắng mặt).

5. Ông Đỗ Phước B2, sinh năm 1973 (vắng mặt).

6. Ông Đỗ Phước C, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: nguyên đơn ông Đỗ Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 22 tháng 4 năm 2022 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đỗ Văn V và người đại diện theo ủy quyền của ông V là bà Đỗ Thị Kim T trình bày:

Cha mẹ ông V là cụ Đỗ Văn L, chết năm 1987 và cụ Võ Thị T4, chết năm 1994 có 03 người con ruột gồm: 1/ Đỗ Văn V, sinh năm 1945, 2/ Đỗ Thị T2, sinh năm 1952, 3/ Đỗ Văn S, chết năm 1978 có 06 người con gồm: Đỗ Ngọc T3, Đỗ Phước B, Đỗ Phước B1, Đỗ Ngọc Q, Đỗ Phước B2 và Đỗ Phước C.

Lúc sinh thời cụ L và cụ T4 cùng tạo lập được tài sản chung như sau:

1. Thửa đất số 196, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.573,1m^2, mục đích sử dụng: LUC.

2. Thửa đất số 395, tờ bản đồ số 1, diện tích 451,1m^2, mục đích sử dụng: ONT+CLN.

Các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 1987, cụ Đỗ Văn L chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm: vợ là cụ Võ Thị T4 và 03 con gồm: 1/ Đỗ Văn V, sinh năm 1945, 2/ Đỗ Thị T2, sinh năm 1952, 3/ Đỗ Văn S, chết năm 1978 có 06 người con gồm: Đỗ Ngọc T3, Đỗ Phước B, Đỗ Phước B1, Đỗ Ngọc Q, Đỗ Phước B2 và Đỗ Phước C. Sau khi cụ L chết mẹ là cụ Võ Thị T4 tiếp tục quản lý và hưởng hoa lợi từ 02 thửa đất nêu trên.

Do khoảng thời gian này bà T2 ly hôn với chồng và không có chỗ ở nên bà T2 xin cụ T4 được về sinh sống tại căn nhà cấp 4 của cụ L và cụ T4 tạo lập sinh sống để bà T2 tiện việc chăm sóc cụ T4. Năm 1991, ông V phát hiện bà Đỗ Thị T2 đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên nhưng ông không biết bà T2 đứng tên bằng hình thức nào.

Đến năm 1994 cụ Võ Thị T4 chết. Sau khi cụ T4 chết, bà T2 đã kêu người đến để chuyển nhượng thửa đất số 196 và thửa đất số 395. Khi biết được sự việc ông V có đến gặp bà T2 để yêu cầu bà T2 ngưng việc chuyển nhượng và chia lại cho ông V diện tích 857m^2 thuộc thửa 196 và diện tích 150,4m^2 thuộc thửa đất số 395 thì bà T2 có thỏa thuận với ông V bằng lời nói bà T2 đồng ý chia trả lại cho một phần nhưng từ đó đến nay bà T2 không thực hiện đúng theo thỏa thuận.

Vì vậy, ông V yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu Tòa án xác định thửa đất số 196, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.573,1m^2, mục đích sử dụng: LUC và thửa đất số 395, tờ bản đồ số 1, diện tích 451,1m^2, mục đích sử dụng: ONT+ CLN là di sản của cụ Võ Thị T4 chết để lại.

- Yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Võ Thị T4 chết để lại thành 03 kỷ phần.

Ông Đỗ Văn V xin được chia và nhận bằng hiện vật 01 kỷ phần thuộc các thửa đất cụ thể như sau:

+ Diện tích 857,7m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.573,1m^2, mục đích sử dụng: LUC, tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

+ Diện tích 150,4m^2 thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 1, diện tích 451,1m^2, mục đích sử dụng: ONT+ CLN, tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

+ Đối với cây trồng và tài sản gắn liền trên thửa đất của ai được chia thì người đó được hưởng không yêu cầu chia.

Ngày 06/6/2023, ông Đỗ Văn V có đơn khởi kiện bổ sung:

- Yêu cầu Tòa án chia thừa kế với di sản của cụ Võ Thị T4 chết để lại cụ thể như sau:

+ Diện tích 1.175,7 m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 2, tách diện tích 2.573,1m^2, mục đích sử dụng: LUC, tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

+ Diện tích 152,4m^2 thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 1, tách diện tích 451,1m^2, mục đích sử dụng: ONT+ CLN, tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

+ Đối với cây trồng và tài sản gắn liền trên thửa đất của ai được chia thì người đó được hưởng không yêu cầu chia.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 09/11/2022 bị đơn bà Đỗ Thị T2 trình bày:* Bà thống nhất với lời trình bày của ông V hàng thừa kế và di sản thừa kế là thửa đất số 196, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.573,1m^2, mục đích sử dụng: LUC và thửa đất số 395, tờ bản đồ số 1, diện tích 451,1m^2, mục đích sử dụng: ONT+CLN; các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 1991, theo chương trình đất ở địa phương do ông V không sống chung với cụ T4, bà sống chung và phụng dưỡng cụ T4 nên cụ T4 kêu bà kê khai đăng ký hai thửa đất nêu trên và đã được UBND huyện L cấp GCN QSDĐ số A 624883,

ngày 18/7/1991 (thửa cũ là số 42, diện tích 1.570m^2, loại đất thổ quả và thửa 207, diện tích 2.640m^2, loại đất một vụ lúa mùa, tờ bản đồ số 0005, tọa lạc ấp C, xã M, huyện L, tỉnh Cửu Long), đến ngày 06/10/2008, GCN QSDĐ có thay đổi giảm diện tích 125,7m^2 đối với thửa 207 do lở sông, mở đường đất, hai phương pháp đo vẽ và tính diện tích khác nhau nên diện tích còn lại của thửa 207 là 2.640m^2. Hiện bà đã được cấp đổi GCN QSDĐ theo Vlap đối với hai thửa đất nêu trên, đối với thửa đất số 42 cũ đã được cấp đổi thành thửa đất số 395, tờ bản đồ số 1, diện tích 451,1m^2, loại đất ở 200m^2, đất trồng cây lâu năm 251,1m^2, tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long theo GCN QSDĐ số CI 021929 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 22/8/2017; riêng đối với GCN QSDĐ cấp đổi cho thửa đất số 207 cũ thì bà đã thế chấp để vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện M – Phòng G nên bà không nhớ cụ thể số thửa, số GCN, bà sẽ cung cấp hồ sơ vay vốn và bản sao GCN QSDĐ đối với thửa đất 207 cũ cho Tòa án sau.

- *Bị đơn bà Đỗ Thị T2 có ông Đỗ Thanh P đại diện theo ủy quyền trình bày:* ông là con ruột của bà T2, ông vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày theo biên bản hòa giải ngày 09/11/2022 và bản tường trình ngày 07/11/2022 và trong suốt quá trình giải quyết vụ án của bà T2. Quá trình quản lý đất bà T2 đã tôn tạo và bơm cát, bồi đắp trên phần đất thuộc thửa 395 vào khoảng năm 1994 -1995; sau đó, năm 2019 tôn tạo tiếp với tổng số tiền khoảng 70.000.000 đồng (cụ thể trên phần đất mà ông V yêu cầu chia).

Nay theo yêu cầu khởi kiện của ông V thì bà T2 không đồng ý chia thừa kế cho ông V vì các thửa đất này khi cha mẹ còn sống đã cho bà T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay không còn là di sản thừa kế.

Trường hợp yêu cầu của ông V được Tòa án chấp nhận thì bà T2 yêu cầu ông V phải bồi thường tiền bơm cát cho bà số tiền 70.000.000 đồng, yêu cầu ông V bồi hoàn công sức tôn tạo, gìn giữ 100% giá trị đất cho bà T2, đối với giá trị hàng rào không đồng ý ông V bồi thường giá trị theo Hội đồng định giá số tiền là 1.793.000 đồng, mà yêu cầu bồi thường số tiền 15.000.000 đồng. Theo biên bản hòa giải ngày 31/8/2023, bà T2 cho rằng sẽ cung cấp đơn khởi kiện (phản tố) về yêu cầu này nhưng đến nay bà T2 không cung cấp đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại bản khai ý kiến ngày 25/7/2023, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Ngọc Q trình bày:* chị nhận được đơn khởi kiện do nguyên đơn người

liên quan gửi, thông báo thụ lý vụ án, thông báo các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án. Chị là con của ông Đỗ Văn S (đã chết). Về mối quan hệ nhân thân, di sản thừa kế, hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng. Đối với việc tranh chấp thừa kế giữa ông V và bà T2 thì chị không yêu cầu độc lập gì trong vụ án, chị khước từ nhận di sản thừa kế của ông bà nội chị là cụ Đỗ Văn L và cụ Võ Thị T4 để lại. Vì bận công việc làm ăn, chị Q có đơn xin vắng mặt tại phiên hòa giải, công khai chứng cứ, các phiên tòa xét xử .

- Tại đơn xin khước từ nhận di sản thừa kế ngày 14/11/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Phước B2, ông Đỗ Phước C, ông Đỗ Phước B, bà Đỗ Ngọc T3 (là con của ông Đỗ Văn S) trình bày: ông S đã có nhận di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn L và cụ Võ Thị T4. Do đó, các ông bà không yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất mà ông V và bà T2 đang tranh chấp. Vì bận công việc làm ăn ông bà xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết cũng như xét xử.

Đại diện nguyên đơn và bị đơn thống nhất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ về nhà, vật kiến trúc trên đất ngày 14/12/2022 của Tòa án, thống nhất theo biên bản định giá 14/12/2022 về vật kiến trúc, về giá đất là 230.000 đồng/m^2 đối với đất ONT, 71.000 đồng/m^2 đối với đất CLN và 60.000 đồng/m^2 đối với đất LUC.

Thống nhất với kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 29/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M và Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 05/5/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2023/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 3 và Điều 76 của Luật đất đai năm 1993; Điều 100 và 203 của Luật đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn V về việc yêu cầu bà Đỗ Thị T2 chia thừa kế đối với diện tích 1.175,7 m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng: LUC và diện tích 152,4m^2 thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: ONT+ CLN, các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/12/2023 nguyên đơn ông Đỗ Văn V kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Đỗ Thị T2 chia thừa kế cho ông V diện tích 1.175,7m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng LUC và diện tích 152,4m^2 thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng ONT+CLN, các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:* Các đương sự có mặt không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Nguyên đơn ông Đỗ Văn V có bà Đỗ Thị Kim T làm đại diện vẫn bảo lưu yêu cầu kháng cáo của ông V. Bà T cho rằng nguồn gốc thửa đất số 42 (nay là thửa 395) và thửa đất số 207 (nay là thửa 196) là do cụ L và cụ T4 được chính quyền chế độ Việt Nam Cộng Hòa cấp theo Luật người cày có ruộng trước năm 1975. Trong quá trình sử dụng đất cụ L và cụ T4 không có kê khai đăng ký ở chế độ Việt Nam C. Sau khi giải phóng đất nước cụ L và cụ T4 cũng không kê khai đăng ký theo các chương trình đất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sau khi cụ L chết thì bà T2 sống chung với cụ T4, nên bà T2 kê khai đăng ký thửa đất số 42 (nay là thửa 395) và thửa đất số 207 (nay là thửa 196) lần đầu vào năm 1991 ghi nguồn gốc chiếm hữu.

Luật sư Ung Văn H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông V. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

Ông Đỗ Thanh P đại diện hợp pháp cho bà Đỗ Thị T2 không đồng ý với toàn bộ kháng cáo của ông V. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự và Luật sư có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông V. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông V là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục:* Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn V đúng về hình thức, nội dung và còn trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- *Về nội dung:*

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy, việc ông V cho rằng thửa đất số 42 (nay là thửa 395) và thửa đất số 207 (nay là thửa 196) là di sản của cha mẹ ông là cụ Đỗ Văn L chết năm 1987 và cụ Võ Thị T4 chết năm 1994 để lại. Nên ông V khởi kiện yêu cầu bà T2 chia thừa kế nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh qua các chương trình đất cụ L

và cụ T4 có kê khai đăng ký thửa đất số 42 (nay là thửa 395) và thửa đất số 207 (nay là thửa 196). Tại Công văn số 2957/VPĐKĐĐ-TTLT ngày 21/6/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V xác định qua đối chiếu với tư liệu 299/TTg thì hình thể, diện tích thửa đất số 42 (nay là thửa 395) và thửa đất số 207 (nay là thửa 196) có nhiều thay đổi nên không cung cấp được theo yêu cầu của Toà án. Mặc khác, theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu của bà Đỗ Thị T2 đối với thửa đất số 42 (nay là thửa 395) và thửa đất số 207 (nay là thửa 196) thể hiện nguồn gốc chiếm hữu không phải của ông bà. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T đại diện cho ông V cũng xác định nguồn gốc thửa đất số 42 (nay là thửa 395) và thửa đất số 207 (nay là thửa 196) là do cụ L và cụ T4 được chính quyền chế độ Việt Nam Cộng Hòa cấp theo Luật người cày có ruộng trước năm 1975. Trong quá trình sử dụng đất cụ L và cụ T4 không có kê khai đăng ký ở chế độ Việt Nam C. Sau khi giải phóng đất nước cụ L và cụ T4 cũng không kê khai đăng ký theo các chương trình đất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sau khi cụ L chết thì bà T2 sống chung với cụ T4, nên bà T2 kê khai đăng ký thửa đất số 42 (nay là thửa 395) và thửa đất số 207 (nay là thửa 196) lần đầu vào năm 1991 ghi nguồn gốc chiếm hữu, lúc này cụ T4 còn sống cũng không có tranh chấp. Nên theo quy định tại Điều 3 và Điều 76 Luật đất đai năm 1993 thì thửa đất số 42 (nay là thửa 395) và thửa đất số 207 (nay là thửa 196) không phải là di sản của cụ L và cụ T4 chết để lại. Tại công văn số 25182/STNMT ngày 15/5/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị T2 đối với thửa đất 196 và 395 là đúng trình tự thủ tục theo quy định. Vì vậy, có căn cứ xác định nguồn gốc phần đất thửa 196 và thửa 395 là đất do chiếm hữu mà có chứ không phải do ông bà để lại. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận việc ông V khởi kiện yêu cầu bà T2 chia thừa kế cho ông diện tích 1.175,7m^2, thuộc thửa 196, tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng đất LUC và diện tích 152,4m^2, thuộc thửa 395, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng đất ONT + CLN cùng toạ lạc tại ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật. Nên toàn bộ kháng cáo của ông V là không có căn cứ chấp nhận. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Mang Thít.

[2] Xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đỗ Văn V không phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chỉ ghi nhận mà không chấp nhận.

[3] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông V không được chấp nhận nên ông V phải chịu án phí theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông V là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Văn V. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 84/2024/DS-ST ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long

Áp dụng: khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 293 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3 và Điều 76 Luật đất đai năm 1993; Điều 100 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn V về việc yêu cầu bà Đỗ Thị T2 chia thừa kế cho ông diện tích 1.175,7 m^2 thuộc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng: LUC và diện tích 152,4m^2 thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: ONT+ CLN, các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Đỗ Văn V nộp số tiền 5.800.000 đồng chi phí khảo sát đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá. Nhưng được trừ vào số tiền 5.800.000 đồng ông V đã nộp tạm ứng trước nên không phải nộp thêm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm: Ông Đỗ Văn V là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí, nên miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho ông V.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC tại TP HCM: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL: 01b;
- TAND huyện Mang Thít: 01b;
- Chi cục THADS huyện Mang Thít: 01b;
- Mỗi đương sự: 01b;
- Lưu HS: 06b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Trường